

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06 /2014/QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 04 tháng 3 năm 2014



Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 04.04.2014 16:43:41 +07:00

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng đất trồng lúa và hỗ trợ kinh phí để
phát triển các vùng sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy
ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ
quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ về
quản lý sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 187/2010/TT-BTC ngày 22/11/2010 của Bộ Tài chính
Quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để
khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh;

Căn cứ Thông tư số 205/2012/TT-BTC ngày 23/11/2012 của Bộ Tài
chính về việc hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất
trồng lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ về
quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 30/2013/TT-BNNPTNT ngày 11/6/2013 của Bộ
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc xây dựng phương án sử
dụng lớp đất mặt và bù bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa nước bị mất do
chuyển mục đích sử dụng;

Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 19/6/2013 của Chính phủ về Quy
hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-
2015) tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số
136/TTr-SNN ngày 11/02/2014 về ban hành Quy chế quản lý, sử dụng và hỗ trợ
kinh phí để phát triển các vùng sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh Bình Dương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, sử dụng đất
trồng lúa và hỗ trợ kinh phí để phát triển các vùng sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh
Bình Dương.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: ✓

- Bộ NN và PTNT, VP.Chính phủ;
- Cục KTVB QPPL-Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh Ủy, TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh Bình Dương;
- LĐVP, CV, TH: HCTC;
- Lưu: VT. *th*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN ^b

K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nam

QUY CHẾ

**Quản lý, sử dụng đất trồng lúa và hỗ trợ kinh phí để phát triển các vùng
sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 06 /2014/QĐ-UBND ngày 04 /03 /2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định Quản lý, sử dụng và hỗ trợ kinh phí để phát triển các vùng sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến quản lý, sử dụng đất trồng lúa và hỗ trợ kinh phí để phát triển các vùng sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Đất trồng lúa là ruộng, nương rẫy trồng lúa từ một vụ trở lên hoặc trồng lúa kết hợp với sử dụng vào các mục đích khác được pháp luật cho phép nhưng trồng lúa là chính.

2. Đất chuyên trồng lúa nước là ruộng lúa nước hàng năm cấy trồng từ hai vụ trở lên, kể cả trường hợp có luân canh, xen canh với cây hàng năm khác hoặc có khó khăn đột xuất mà chỉ trồng được một vụ hoặc không sử dụng trong thời gian không quá một năm.

3. Đất trồng lúa nước còn lại là ruộng lúa nước hàng năm chỉ trồng một vụ lúa, kể cả trường hợp trong năm có thuận lợi mà trồng thêm một vụ lúa hoặc cây hàng năm khác, hoặc có khó khăn đột xuất mà không sử dụng trong thời gian không quá một năm

4. Hủy hoại đất lúa là làm suy giảm chất lượng đất hoặc làm biến dạng địa hình gây hậu quả làm cho đất giảm hoặc mất khả năng sử dụng theo mục đích sử dụng.

Chương II

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA

Điều 4. Nguyên tắc lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa.

1. Hạn chế tối đa việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp; khuyến khích việc cải tạo đất lúa khác thành đất chuyên trồng lúa nước.

2. Khi lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chỉ cho phép chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào các mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

3. Đất chuyên trồng lúa nước phải được bảo vệ nghiêm ngặt trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chỉ được điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chuyên trồng lúa nước trong trường hợp phải chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp quy định tại Khoản 2 Điều này và phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

4. Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất trồng lúa trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.

5. Thực hiện dân chủ, công khai trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa.

Điều 5. Quản lý việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa

1. Điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước

a) Phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng;

b) Phải có phương án sử dụng đất tiết kiệm tối đa, thể hiện trong thuyết minh tổng thể của dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt;

c) Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Quy chế này phải có phương án sử dụng lớp đất mặt và bù bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa nước bị mất do chuyển mục đích sử dụng theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 và Khoản 2 Điều 9 của Quy chế này.

2. Điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất lúa khác

a) Chuyển đất lúa khác sang sử dụng vào trồng cây hàng năm phải phù hợp với kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng của địa phương và không ảnh hưởng tới mục đích trồng lúa sau này;

b) Chuyển đất lúa khác sang sử dụng vào trồng cây lâu năm, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này;

c) Chuyển đất lúa sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp theo quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều này.

3. Thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước

Trường hợp chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của quy chế này, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép trước khi Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định việc chuyển mục đích sử dụng đất.

4. Thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng đất lúa khác

a) Hộ gia đình, cá nhân khi chuyển đất lúa khác sang trồng cây hàng năm phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Ngoài trường hợp quy định tại Điểm a khoản này, khi chuyển đất lúa khác sang sử dụng vào mục đích khác, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép trước khi Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 6. Trách nhiệm của người sử dụng đất trồng lúa

1. Sử dụng đúng mục đích theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa đã được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt.

2. Sử dụng tiết kiệm, không bỏ đất hoang, không làm ô nhiễm, thoái hóa đất.

3. Canh tác đúng kỹ thuật, thực hiện luân canh, tăng vụ để nâng cao hiệu quả sản xuất; cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất, bảo vệ môi trường sinh thái.

4. Người sử dụng đất trồng lúa thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình trong thời hạn sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 7. Trách nhiệm của người sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa

1. Thực hiện đúng các quy định về điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa tại Điều 5 của Quy chế này.

2. Khi chuyển đất lúa khác sang sử dụng vào trồng cây hàng năm phải thực hiện:

a) Theo đúng quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng của địa phương;

b) Không làm biến dạng mặt bằng, không làm thay đổi tính chất vật lý, hóa học của đất để khi cần thiết vẫn gieo trồng lúa được;

c) Không làm hư hỏng công trình thủy lợi, giao thông nội đồng đã được đầu tư trên đất đó.

3. Khi chuyển đất lúa khác sang sử dụng vào trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản.

a) Áp dụng các biện pháp để bảo vệ độ phì đất; phòng, chống ô nhiễm, thoái hóa môi trường đất, nước;

b) Nếu di chuyển hoặc làm hư hỏng các kết cấu hạ tầng trên diện tích đất trồng lúa chuyển mục đích sử dụng, phải có trách nhiệm khắc phục kịp thời, không làm ảnh hưởng tới sản xuất lúa của khu vực liền kề.

4. Khi chuyển đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp, nếu chủ đầu tư không thực hiện dự án, thực hiện dự án không đúng tiến độ để đất hoang hóa sẽ bị thu hồi theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 8. Bảo vệ và cải tạo nâng cao chất lượng đất trồng lúa

1. Nghiêm cấm các hành vi:

a) Gây ô nhiễm, làm thoái hóa, làm biến dạng mặt bằng của đất dẫn đến không trồng lúa được;

b) Bỏ hoang đất chuyên trồng lúa nước từ 12 tháng trở lên và đất lúa khác từ 2 năm trở lên không vì lý do thiên tai bất khả kháng.

2. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Quy chế này, phải có phương án sử dụng lớp đất mặt thuộc tầng canh tác được cấp có thẩm quyền phê duyệt, để cải tạo các vùng đất trồng lúa kém chất lượng, đất trồng trọt khác tại địa phương; hoặc nộp kinh phí để tổ chức thực hiện phương án nêu trên tại địa phương khác theo hướng dẫn của Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trồng lúa khi phát hiện các nguy cơ hoặc các hành vi gây hại đến chất lượng đất, làm ô nhiễm, thoái hóa đất cần áp dụng các biện pháp để phòng chống và thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền biết và xử lý.

Điều 9. Phát triển quỹ đất trồng lúa

1. Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, có chính sách khuyến khích, hỗ trợ và đầu tư khai hoang, phục hóa, cải tạo đất để phát triển quỹ đất trồng lúa.

2. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 quy chế này, phải có phương án thực hiện phục hóa, cải tạo đất lúa khác thành đất chuyên trồng lúa nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt, để bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa nước bị mất tại địa phương; hoặc nộp kinh phí để tổ chức thực hiện phương án nêu trên tại địa phương khác theo hướng dẫn của Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chương III

HỖ TRỢ KINH PHÍ ĐỂ PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG SẢN XUẤT LÚA

Điều 10. Chính sách hỗ trợ người sản xuất lúa

1. Hàng năm ngân sách nhà nước hỗ trợ người sản xuất lúa từ nguồn kinh phí chi thường xuyên mức:

a) Hỗ trợ 500.000 đồng/ha/năm cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất lúa trên đất chuyên trồng lúa nước;

b) Hỗ trợ 100.000 đồng/ha/năm cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất lúa trên đất lúa khác.

Người sản xuất lúa sử dụng kinh phí được hỗ trợ để phát triển sản xuất lúa có hiệu quả (ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, quy trình sản xuất mới; đầu tư giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật;...) nhằm nâng cao năng suất và chất lượng lúa, góp phần xây dựng nông thôn mới.

2. Đối tượng, điều kiện hưởng hỗ trợ: tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất lúa trên diện tích đất nằm trong quy hoạch đất trồng lúa.

3. Hồ sơ và trình tự, thủ tục hỗ trợ kinh phí

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí sản xuất lúa (Mẫu số 1 đính kèm Thông tư số 205/2012/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ;

b) Thời điểm nộp hồ sơ và Quy trình xem xét hỗ trợ kinh phí

Trong tháng 3 hàng năm, các tổ chức, cá nhân sản xuất lúa có nhu cầu hỗ trợ kinh phí, chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này gửi về Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã) nơi sản xuất lúa.

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ của các tổ chức, cá nhân sản xuất lúa trên địa bàn, UBND cấp xã rà soát, kiểm tra, xác nhận đơn, tổng hợp danh sách và gửi toàn bộ hồ sơ về Phòng Kinh tế huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là Phòng Kinh tế cấp huyện).

Sau khi nhận toàn bộ hồ sơ, Phòng Kinh tế cấp huyện chủ trì phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm định hồ sơ, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là UBND cấp huyện) để gửi về Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc.

Trên cơ sở đó, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ người sản xuất lúa trên địa bàn trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo tổng hợp của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo tổng hợp của Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kinh phí và giao Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định về danh sách và mức hỗ trợ cho từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất lúa, trong thời hạn 05 (năm) ngày.

Căn cứ quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã niêm yết và công bố công khai danh sách và mức hỗ trợ cho người sản xuất lúa theo quy định tại Thông tư số 54/2006/TT-BTC ngày 19/6/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai hỗ trợ trực tiếp ngân sách nhà nước đối với cá nhân, dân cư, trong thời hạn 05 (năm) ngày.

Thời điểm hỗ trợ kinh phí đối với người trồng lúa được thực hiện sau khi nhận được kinh phí từ ngân sách cấp trên.

Số lần hỗ trợ kinh phí đối với người trồng lúa là 01 ha/01 lần/năm.

4. Trường hợp người sản xuất lúa bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh thì được ngân sách nhà nước hỗ trợ phân bón và thuốc bảo vệ thực vật như sau:

a) Đối với diện tích gieo cấy trong phạm vi 45 ngày bị thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 2.500.000 đồng/ha; bị thiệt hại từ 30-70%, hỗ trợ 1.750.000 đồng/ha;



b) Đối với diện tích gieo cấy trên 45 ngày bị thiệt hại trên 70%, hỗ trợ 5.000.000 đồng/ha; bị thiệt hại từ 30-70%, hỗ trợ 3.500.000 đồng/ha.

Việc tổ chức thực hiện hỗ trợ phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cho người sản xuất lúa bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh áp dụng theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 187/2010/TT-BTC ngày 22/11/2010 của Bộ Tài chính quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.

Điều 11. Quản lý, sử dụng kinh phí cải tạo nâng cao chất lượng đất trồng lúa và phát triển quỹ đất trồng lúa

1. Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa trong từng thời kỳ được cấp có thẩm quyền phê duyệt của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập phương án cải tạo các vùng đất trồng lúa kém chất lượng, đất trồng trọt khác tại địa phương để cải tạo nâng cao chất lượng đất trồng lúa và bổ sung diện tích đất trồng lúa bị mất tại địa phương (cho cả thời kỳ và từng năm), gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 quy chế này, phải lập phương án sử dụng lớp đất mặt thuộc tầng canh tác để cải tạo các vùng đất trồng lúa kém chất lượng, đất trồng trọt khác và lập phương án bù bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa nước đã bị mất do chuyển mục đích sử dụng, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; trường hợp các phương án trên không thực hiện được thì nộp kinh phí cho Ủy ban nhân dân tỉnh để tổ chức thực hiện phục hồi, cải tạo các vùng đất trồng lúa kém chất lượng, đất trồng trọt khác trên địa bàn; Việc xây dựng phương án sử dụng lớp đất mặt và bù bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa nước bị mất do chuyển mục đích sử dụng theo quy định tại Thông tư số 30/2013/TT-BNNPTNT ngày 11/06/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Mức kinh phí phải nộp do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3. Kinh phí bóc lớp đất mặt tầng canh tác và bù bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa nước bị mất do chuyển mục đích sử dụng được tính vào chi phí đầu tư dự án, công trình.

4. Hàng năm căn cứ số kinh phí phát triển đất trồng lúa các tổ chức, cá nhân được giao đất nộp, Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí để thực hiện phục hồi, cải tạo đất và bù bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa nước bị mất do chuyển mục đích sử dụng theo phương án được duyệt.

5. Mức hỗ trợ cải tạo đất trồng lúa:

a) Hỗ trợ 70% chi phí cải tạo đất chưa sử dụng thành đất trồng lúa hoặc cải tạo đất lúa khác thành đất chuyên trồng lúa nước;

b) Hỗ trợ 70% giống lúa trong năm đầu để sản xuất trên diện tích đất lúa khác được cải tạo thành đất chuyên trồng lúa nước.

Mức hỗ trợ chi phí cải tạo đất theo từng phương án khai hoang, phục hồi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chủ trì chỉ đạo tổ chức sản xuất lúa và chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo quy định tại quy chế này và các văn bản khác có liên quan.
2. Hướng dẫn xây dựng các phương án quy định tại Khoản 2 Điều 8 và Khoản 2 Điều 9 của quy chế này.

Điều 13. Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Giao thông Vận tải và các Sở, ngành có liên quan xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, trong đó xác định rõ nhu cầu sử dụng đất từ đất trồng lúa, diện tích đất trồng lúa chuyển mục đích sử dụng.
2. Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nội dung, phương pháp điều tra đánh giá, hệ thống tiêu chí và bảng phân hạng đất trồng lúa phạm vi tỉnh; thẩm định việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa quy định tại Khoản 3, Điểm b Khoản 4 Điều 5 quy chế này.
3. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện xác định ranh giới diện tích đất trồng lúa và cắm mốc, đặc biệt đất chuyên trồng lúa nước cần phải bảo vệ.
4. Hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu về đất trồng lúa và cấp giấy chứng nhận sử dụng đất trồng lúa trước ngày 31 tháng 12 năm 2015. Hướng dẫn xây dựng bản đồ chuyên về đất lúa.
5. Hàng năm tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình quản lý và sử dụng đất trồng lúa của các địa phương.
6. Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành có liên quan thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất trồng lúa tại địa phương.

Điều 14. Sở Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc phân bổ vốn đầu tư hỗ trợ cho các địa phương và người sản xuất lúa.
2. Huy động, cân đối trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định nguồn vốn đầu tư để thực hiện các chính sách về quản lý, bảo vệ đất trồng lúa và sản xuất lúa theo quy định của quy chế này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 15. Sở Tài chính

1. Căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách, bố trí kinh phí hàng năm trình cấp có thẩm quyền để hỗ trợ cho các vùng sản xuất lúa.
2. Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân bổ vốn ngân sách cho các địa phương sản xuất lúa.

3. Hướng dẫn cơ chế, chính sách hỗ trợ, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương, hỗ trợ chi thường xuyên cho các địa phương sản xuất lúa theo quy định của Quy chế này và các văn bản khác có liên quan.

4. Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quy định việc nộp, quản lý và sử dụng kinh phí quy định tại Khoản 2 Điều 8 và Khoản 2 Điều 9 của Quy chế này.

5. Cân đối và bố trí kinh phí tổ chức cắm mốc xác định ranh giới diện tích đất trồng lúa, đặc biệt đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ cần bảo vệ theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Bình Dương và của cấp huyện được duyệt.

6. Hàng năm tổng hợp danh sách đăng ký hỗ trợ kinh phí của các địa phương sản xuất lúa và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố

1. Thực hiện các nội dung về quản lý, sử dụng đất trồng lúa của địa phương theo quy định của quy chế này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Tổ chức công bố công khai và quản lý chặt chẽ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa của địa phương đã được xét duyệt; xác định ranh giới diện tích đất trồng lúa, đặc biệt đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bảo vệ diện tích, chỉ giới, chất lượng đất trồng lúa theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa đã được phê duyệt.

4. Căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương, quyết định chính sách hỗ trợ khác ngoài quy định tại quy chế này để quản lý và sử dụng đất trồng lúa có hiệu quả.

5. Hàng năm báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tình hình quản lý và sử dụng đất trồng lúa của địa phương.

6. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quản lý và sử dụng đất trồng lúa của địa phương.

7. Chỉ đạo Phòng chuyên môn phối hợp với UBND cấp xã-tổ chức cắm mốc xác định ranh giới diện tích đất trồng lúa, đặc biệt đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ cần bảo vệ sau khi quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, cấp xã được duyệt.

Điều 17. Trách nhiệm của Phòng Kinh tế các huyện, thị xã và thành phố.

1. Có trách nhiệm quản lý, quyết toán kinh phí hỗ trợ người sản xuất lúa.

2. Phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức chi trả tiền hỗ trợ cho người sản xuất lúa.

Điều 18. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

1. Thông báo cơ chế, chính sách hỗ trợ kinh phí sản xuất lúa trên hệ thống truyền thanh của xã, phường, thị trấn để người sản xuất lúa biết và đăng ký hỗ trợ.

2. Thực hiện niêm yết công khai danh sách các hộ sản xuất lúa được ngân sách nhà nước hỗ trợ tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn sau khi có Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện. Thực hiện chi trả hỗ trợ kinh phí đúng đối tượng, đủ 100% số tiền hỗ trợ trực tiếp cho từng đối tượng được hỗ trợ ngay sau khi có kinh phí hỗ trợ của tỉnh được chuyển về tài khoản của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Không được thu bất kỳ một khoản phí nào; kinh phí hỗ trợ không hết phải hoàn trả lại ngân sách tỉnh, không được sử dụng vào mục đích khác.

3. Tổ chức cắm mốc xác định ranh giới diện tích đất trồng lúa, đặc biệt đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ cần bảo vệ sau khi quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, cấp xã được duyệt.

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước và các Sở, ngành, đoàn thể liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức hướng dẫn triển khai Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm đầu mối tổng hợp để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét và giải quyết.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nam